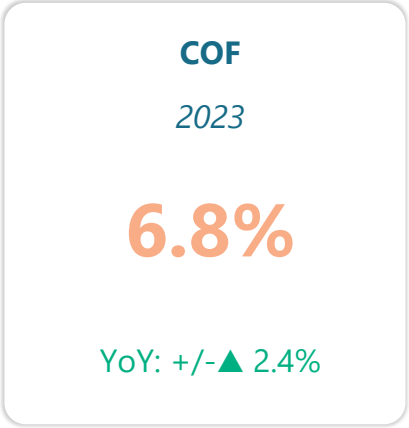
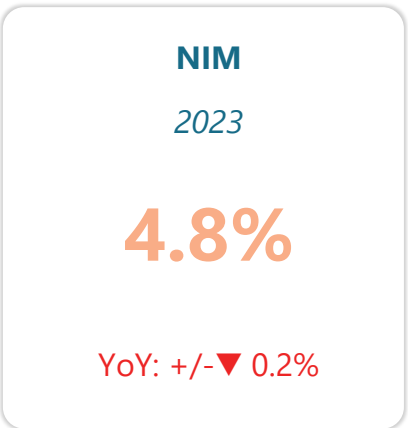
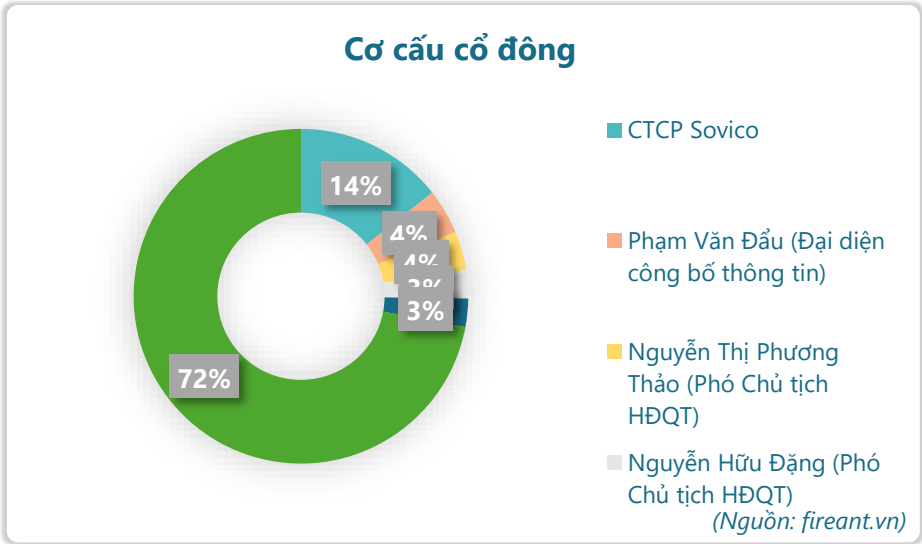
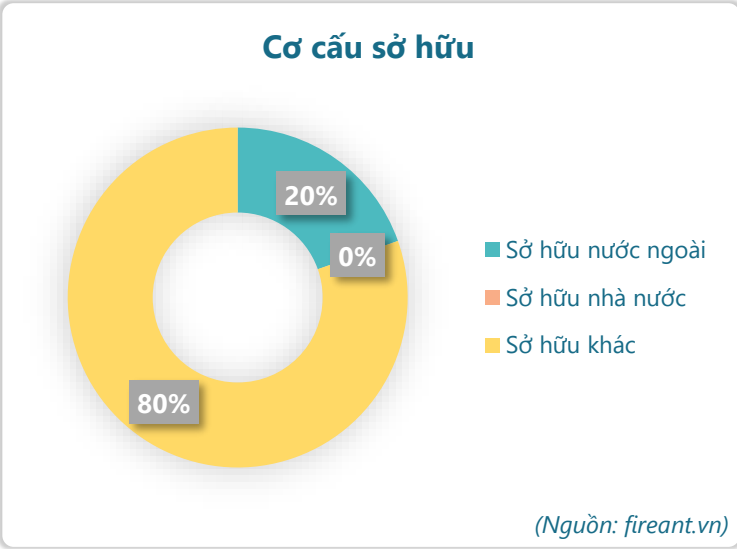
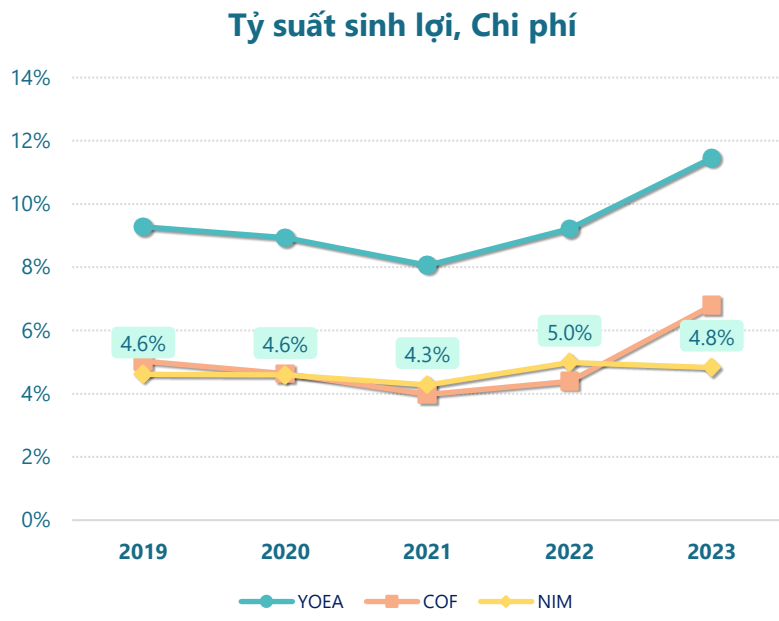
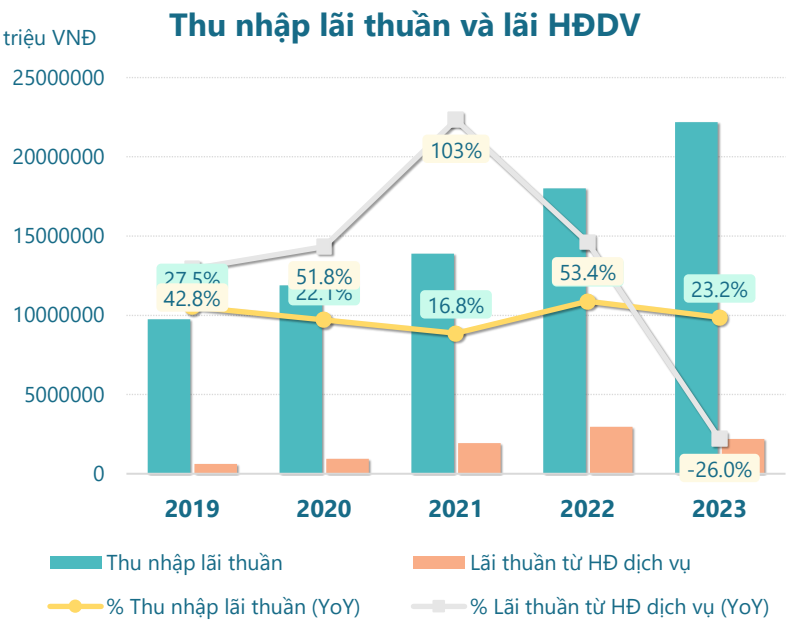


Ngày	20,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.7%	19.8%	28.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,117 - 20,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58,719
Số lượng CPLH (CP)	2,892,550,610
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,989,551
Sở hữu nước ngoài	19.6%
Beta	0.67
EPS	3,482
P/E	5.8



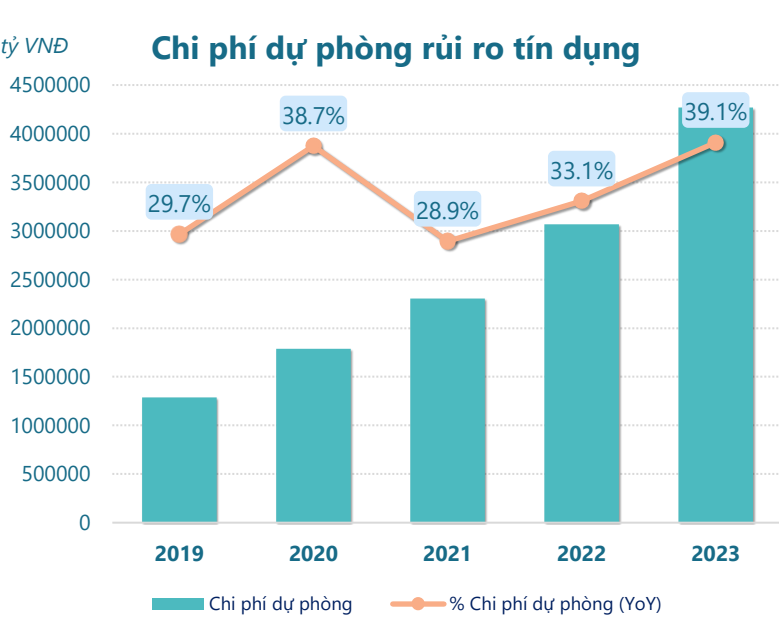
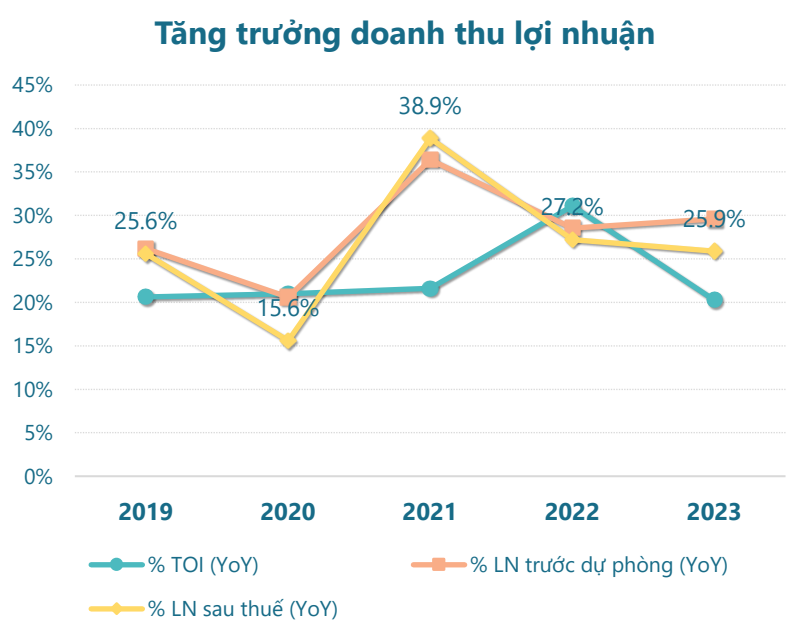


Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **HDB** chiếm **84.0%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**82.0%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **8.28%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **7.73%** tổng thu nhập.

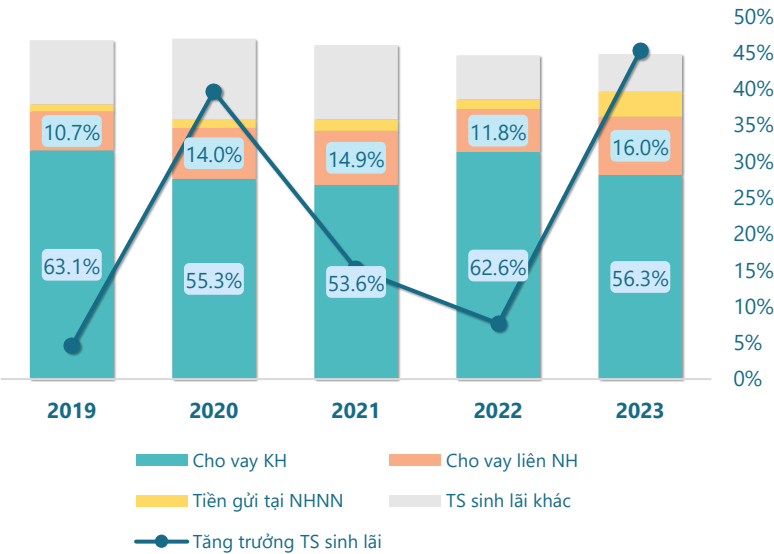
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **4,267,751** tỷ đồng, **tăng 39.1%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **6.79%**, **tăng thêm 2.40 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của HDB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.95 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

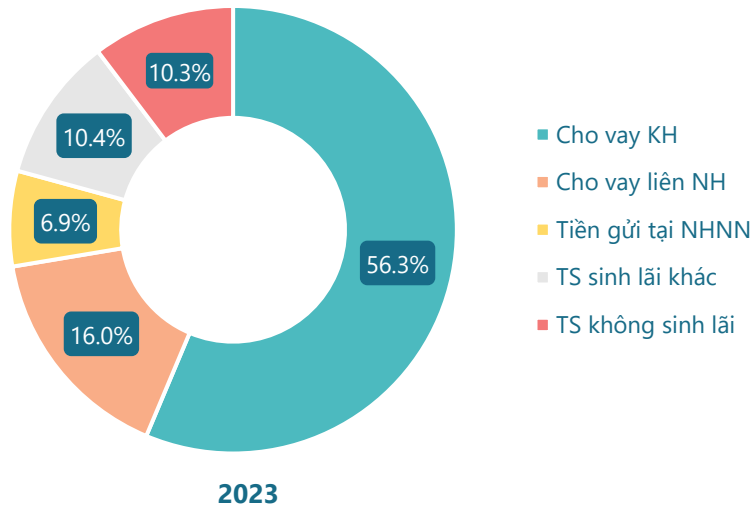
Chi phí hoạt động của **HDB** năm **2023** là **9,129,202** tỷ đồng, **tăng 5.78%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **34.6%** lại **thấp hơn** năm trước **4.73 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của HDB **bằng** CIR trung bình ngành (**34.6%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.



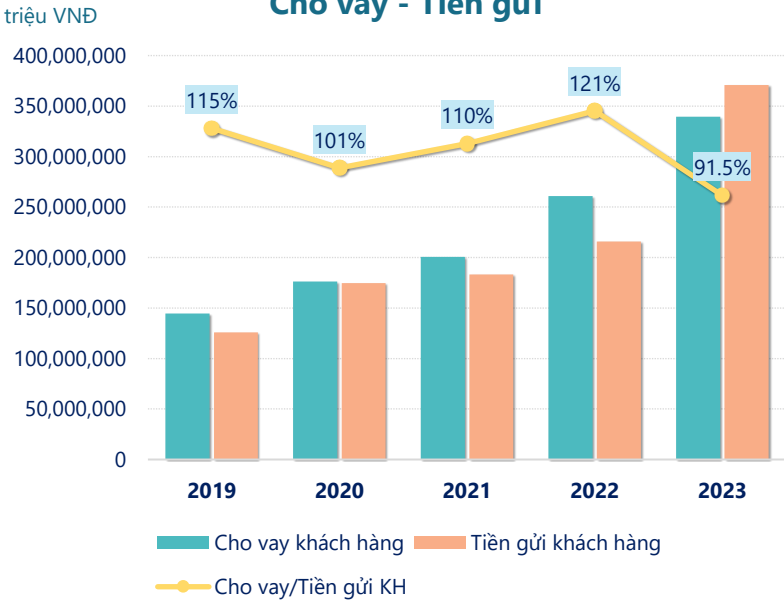
Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cho vay - Tiền gửi

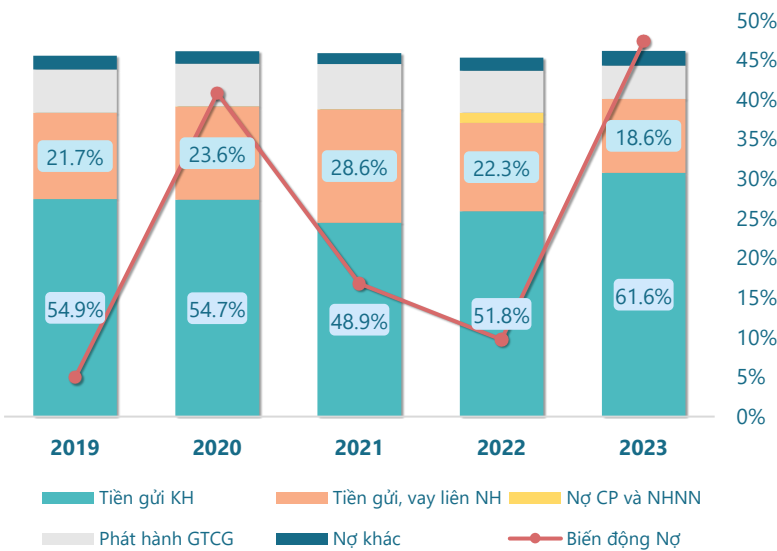


Năm **2023**, Tổng tài sản của **HDB tăng trưởng 44.7%** so với năm trước và đạt 602,314,859 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 89.7%, tỷ trọng này đã tăng thêm 0.38 đ% so với năm trước.

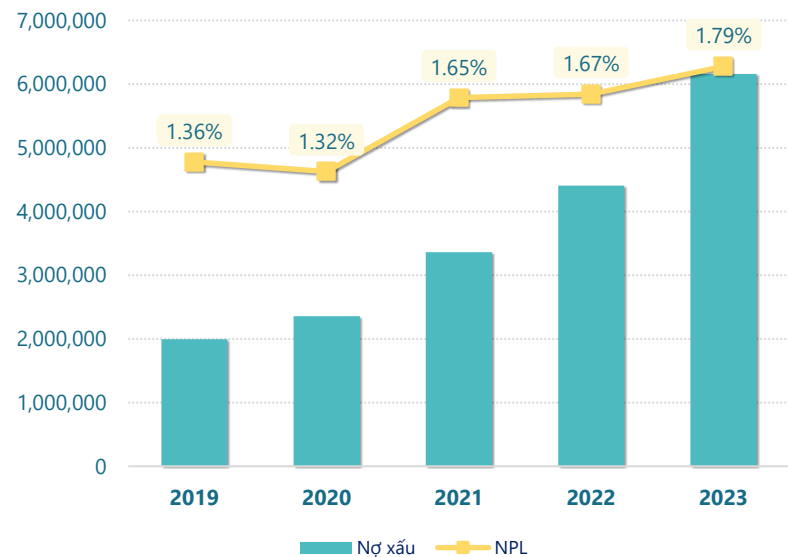
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **6.89%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **16.0%**, cho vay khách hàng chiếm **56.3%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **10.4%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **HDB đạt 339,349,838** tỷ đồng, **tăng trưởng 30.1%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **370,777,888** tỷ đồng, **tăng trưởng 71.8%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **91.5%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.

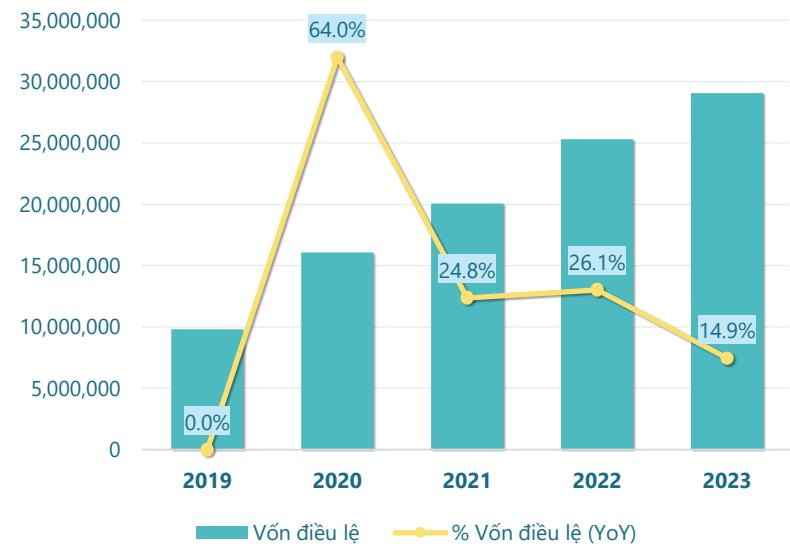
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

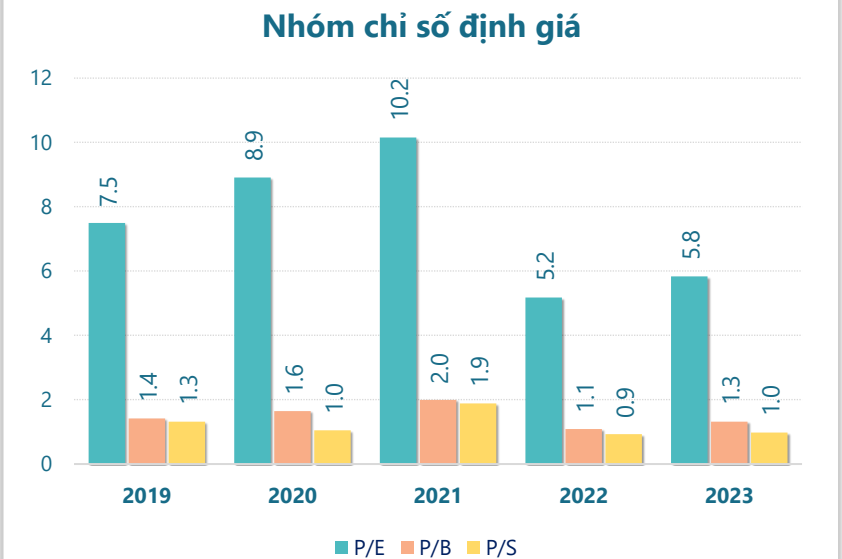
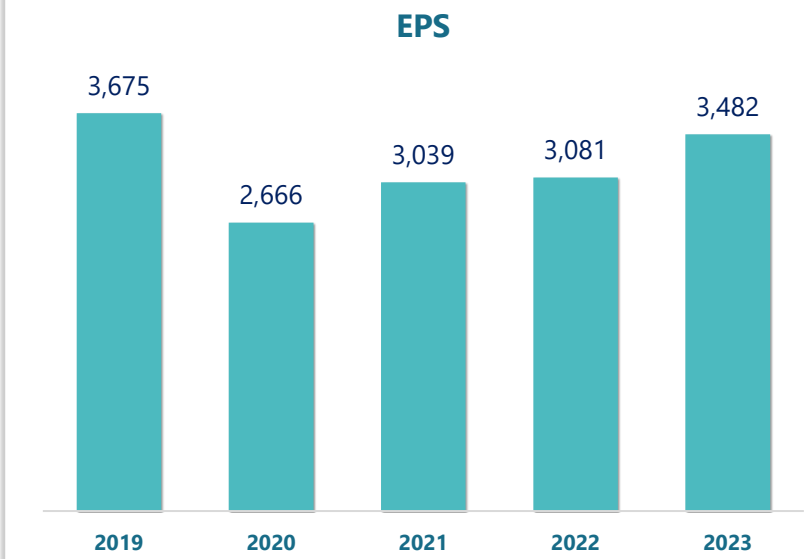
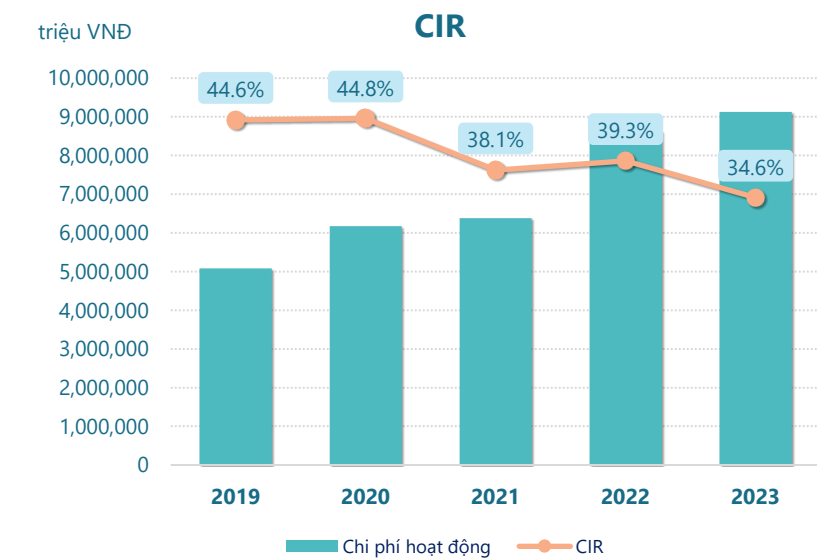
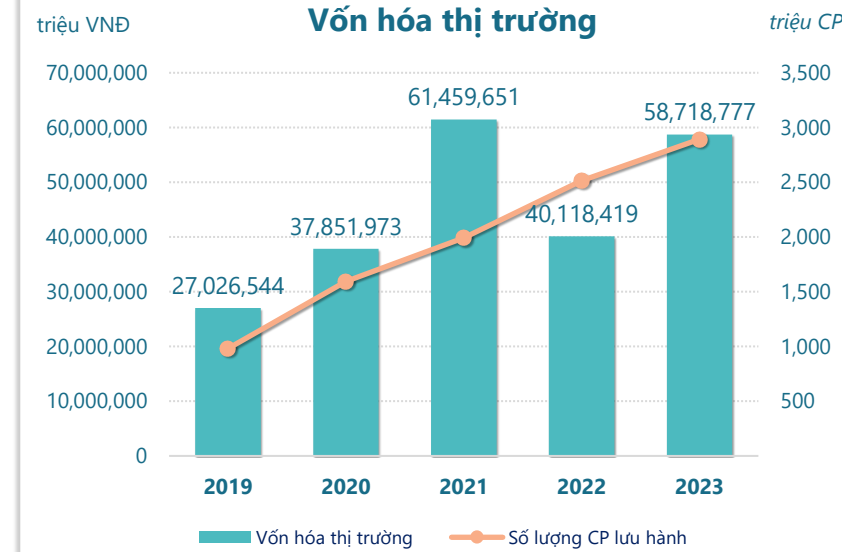
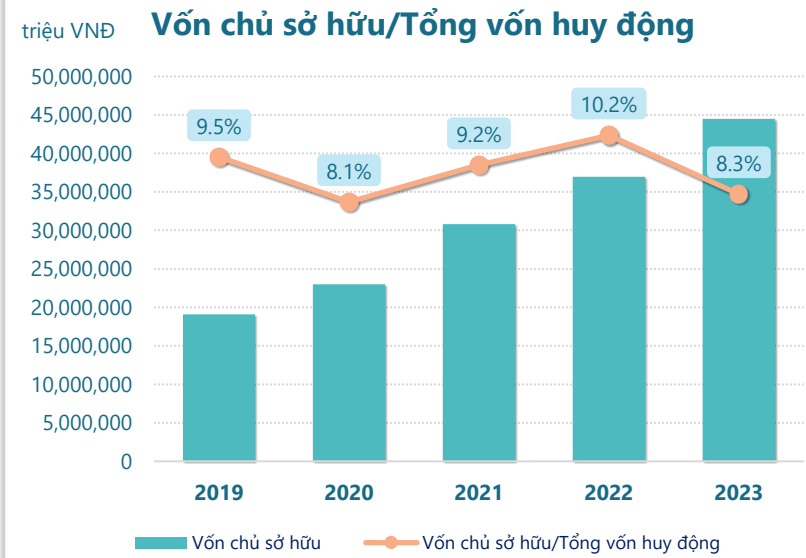
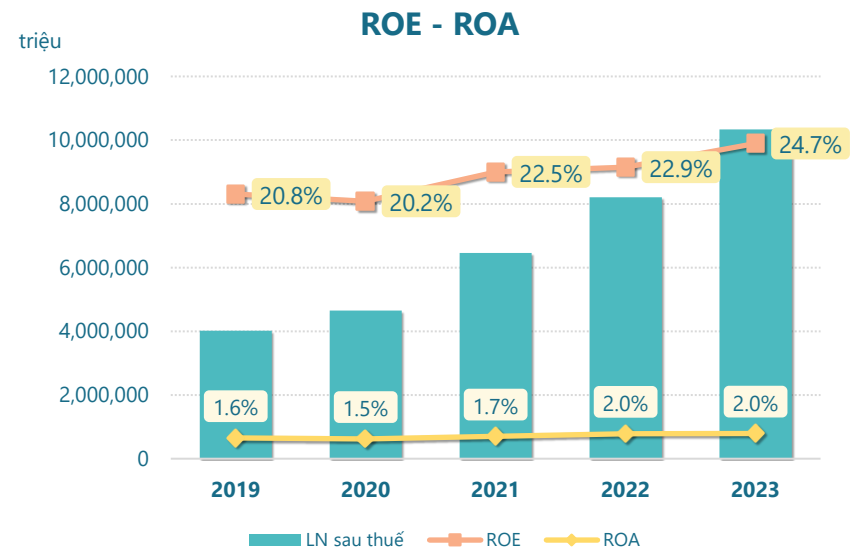


Năm **2023**, Tổng nợ của **HDB** tăng thêm **47.3%** lên **555,914,537** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **61.6%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**51.8%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **18.6%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của HDB năm 2023 là 6,159,963 tỷ đồng. Tăng thêm **1,755,772** tỷ đồng, tương đương với tăng **39.9%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **1.79%** tăng lên so với năm trước cho thấy chất lượng tài sản của ngân hàng đang giảm, có nhiều khoản vay thành nợ xấu hơn. Tuy nhiên, ngân hàng cũng đã chủ động trong việc tăng cường dự phòng cho các khoản nợ xấu qua Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **107%**.

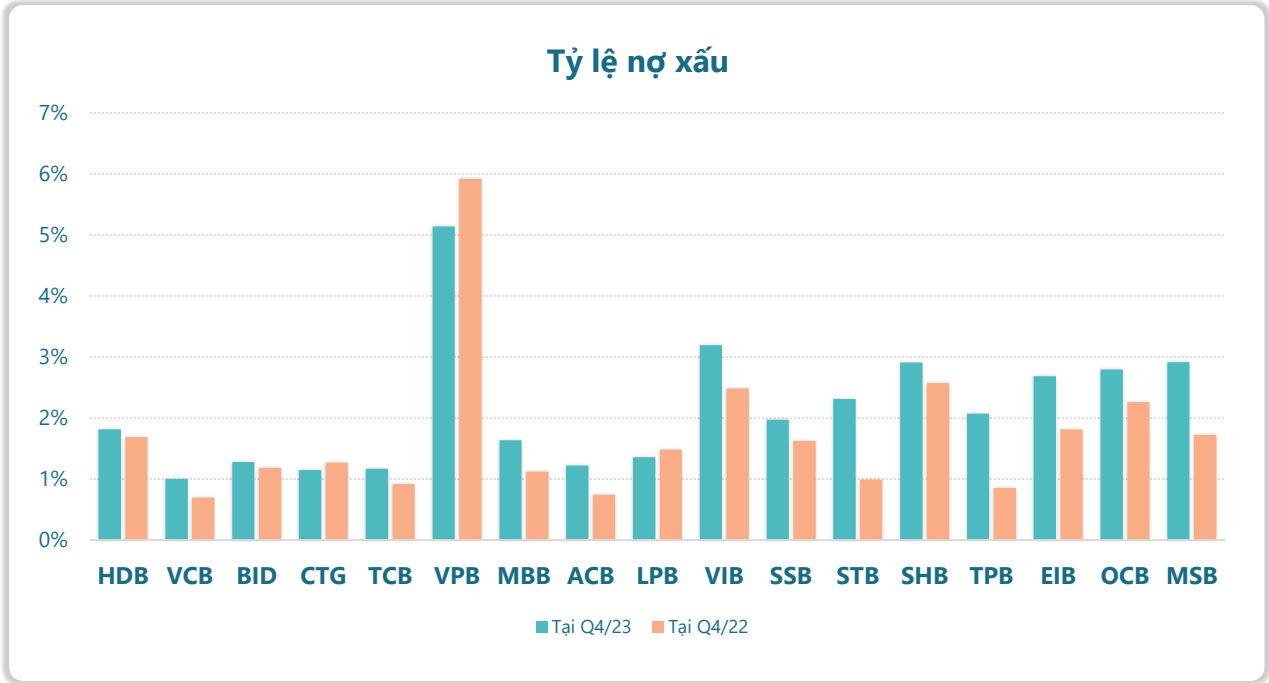
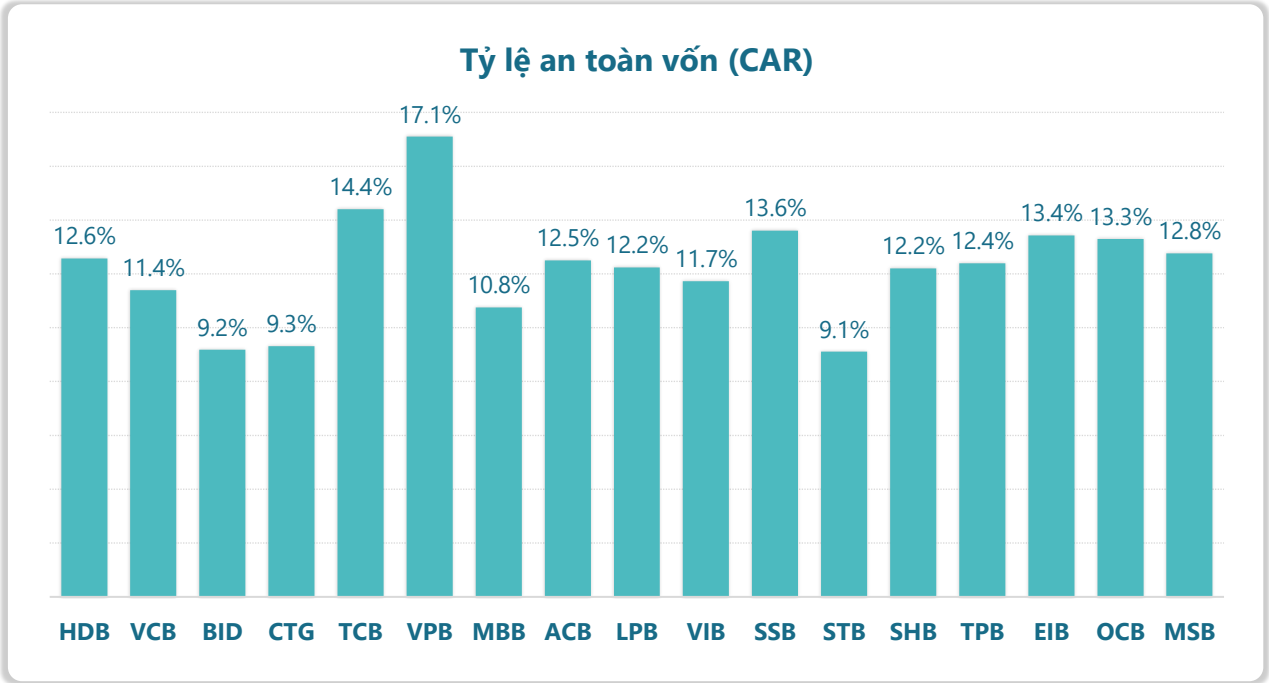
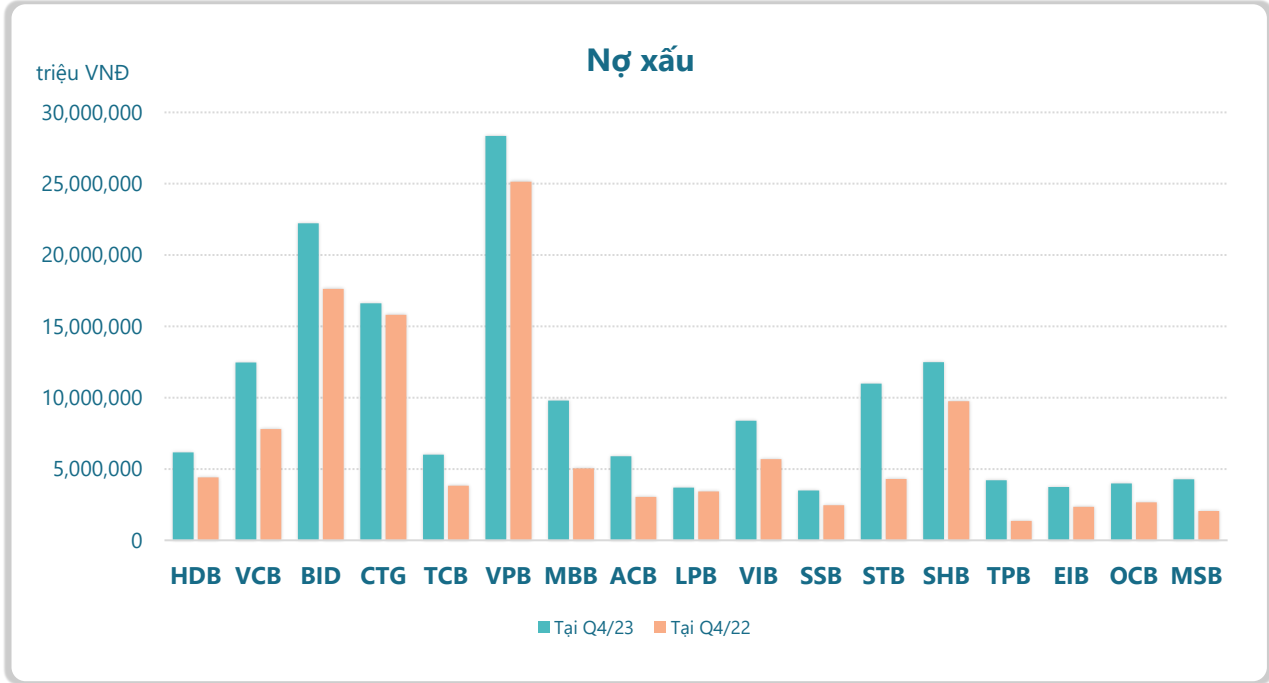
Vốn điều lệ của HDB năm 2023 đạt **29,076,321** tỷ đồng, tăng thêm **3,772,892** tỷ đồng, tương ứng tăng **14.9%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **19,266,321** tỷ đồng, tương ứng tăng **196%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	7,472,503	4,932,102	51.5%	2,183,974	8,011,568	23.2%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	591,784	820,017	-27.8%	2,187,802	2,956,818	-26.0%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	283,333	-65,593	532%	564,703	134,237	321%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	19,020	-3,525	640%	1,208,728	329,606	267%
Lãi thuần từ HĐ khác	-108,981	185,845	-159%	259,153	528,090	-50.9%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		9,325	6,785	37.4%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	8,257,659	5,868,846	40.7%	6,413,685	1,967,104	20.2%
Chi phí hoạt động	-2,630,124	-2,671,102	1.5%	-9,129,202	-8,630,709	-5.8%
LN trước dự phòng	5,627,535	3,197,744	76.0%	7,284,483	3,336,395	29.6%
Chi phí dự phòng	-1,242,405	-945,792	-31.4%	-4,267,751	-3,068,339	-39.1%
LN trước thuế	4,385,130	2,251,952	94.7%	3,016,732	0,268,056	26.8%
Thuế	-937,515	-452,501	-107%	-2,680,719	-2,058,586	-30.2%
LN sau thuế	3,447,615	1,799,451	91.6%	0,336,013	8,209,470	25.9%
LN ròng	3,343,895	1,736,284	92.6%	0,070,898	7,749,794	30.0%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15,443,954	-8,929,647	24,960,144	15,652,419	15,719,078	80,657,045
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	99,438	-5,607	-254,886	-277,831	-77,985	-263,843
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,275,284	-158,927	-311,937	0	200,000	-2,515,261
Tiền đầu kỳ	25,189,053	39,457,161	30,362,980	54,756,301	70,130,889	54,533,826
Lưu chuyển tiền thuần	14,268,108	9,094,181	4,393,321	5,374,588	5,597,063	7,877,941
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39,457,161	30,362,980	54,756,301	70,130,889	54,533,826	32,411,767

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	602,314,859	416,273,023	44.7%
Tiền và TĐ tiền	2,810,044	2,937,994	-4.4%
Tiền gửi tại NHNN	41,481,638	11,273,345	268%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	96,514,863	49,132,317	96.4%
Chứng khoán kinh doanh	18,580,932	1,797,822	934%
Các CCPS và các TS TC khác	110,079	0	
Cho vay khách hàng	339,349,838	260,754,811	30.1%
Chứng khoán đầu tư	44,092,289	48,789,184	-9.6%
Góp vốn đầu tư dài hạn	143,781	144,023	-0.2%
Tài sản cố định	1,422,759	1,315,057	8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	57,808,636	40,128,470	44.1%
Tổng nợ	555,914,537	377,278,137	47.3%
Các khoản nợ CP và NHNN	26,590	10,821,258	-99.8%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	112,086,978	92,653,200	21.0%
Tiền gửi khách hàng	370,777,888	215,797,174	71.8%
Các CCPS và nợ TC khác	0	226,480	-100%
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	2,811,129	2,860,155	-1.7%
Phát hành giấy tờ có giá	50,938,148	44,161,640	15.3%
Các khoản nợ khác	19,273,804	10,758,230	79.2%
Vốn chủ sở hữu	44,468,859	36,953,538	20.3%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	1,931,463	2,041,348	-5.4%



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **HDB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **6,159,963** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **HDB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.82%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **HDB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.